

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 1124 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 19 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Đức Linh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Đức Linh;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Đức Linh tại Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 21/5/2025 và của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 217/TTr-STNMT ngày 17/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Đức Linh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (*Phụ lục 01 kèm theo*).

1.2. Diện tích cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 02 kèm theo*).

1.3. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (*Phụ lục 03 kèm theo*).

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp, Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Đức Linh.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đức Linh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Đức Linh theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

2. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện thống nhất từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể đối với việc huy động vốn và các nguồn lực để thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy

manh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Tập trung, rà soát để tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

7. Quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện có báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt để Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp báo cáo Chính phủ.

9. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được.

10. Ưu tiên sắp xếp thứ tự thực hiện dự án nhằm tạo động lực cho quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế - xã hội. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

11. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo quy hoạch sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

12. Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

Điều 3.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, UBND huyện Đức Linh và Đơn vị tư vấn chịu

trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về trình tự thủ tục, sự phù hợp với quy định của pháp luật và tính chính xác, đồng bộ với các thông tin, số liệu, bản đồ có liên quan nêu tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Đức Linh đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện huyện Đức Linh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Linh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, THĐT, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục 01:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1792/QĐ- UBND, ngày 9/10/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	49.086,40	89,90	47.807,60		47.807,60	87,56	-1.278,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.216,34	16,88	8.737,69		8.737,69	16,00	-478,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.450,52	15,48	8.737,69		8.737,69	16,00	287,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	765,82	1,40					-765,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	737,25	1,35		383,94	383,94	0,70	-353,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32.064,35	58,72	30.573,29		30.573,29	55,99	-1.491,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.550,00	4,67	2.473,50		2.473,50	4,53	-76,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.510,58	6,43	3.615,20		3.615,20	6,62	104,62
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	766,50	1,40		757,69	757,69	1,39	-8,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	206,84	0,38		979,20	979,20	1,79	772,36
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,56	0,06		287,09	287,09	0,53	252,53
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.508,10	10,09	6.786,91		6.786,91	12,43	1.278,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	734,52	1,35	994,88	13,88	1.008,76	1,85	274,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	253,69	0,46	339,21	-6,93	332,27	0,61	78,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,09	0,07	35,84	1,46	37,29	0,07	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	142,58	0,26	144,02		144,02	0,26	1,44
2.5	Đất an ninh	CAN	921,25	1,69	1.046,76		1.046,76	1,92	125,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,94	0,17		105,19	105,19	0,19	10,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,35	0,01	12,11	-9,03	3,08	0,01	-1,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1792/QĐ- UBND, ngày 9/10/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,68	0,01	15,72	-3,60	12,12	0,02	4,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,43	0,11	86,03	-24,82	61,21	0,11	3,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,47	0,05	34,33	-5,55	28,78	0,05	3,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT							
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	397,78	0,73		793,80	793,80	1,45	396,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	235,83	0,43	332,76	-4,99	327,77	0,60	91,94
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT							
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,11	0,02	139,35	-20,96	118,39	0,22	106,28
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	121,53	0,22	187,86	-29,27	158,59	0,29	37,07
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,32	0,05	31,49	157,57	189,06	0,35	160,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.591,44	2,91		2.022,26	2.022,26	3,70	430,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.052,50	1,93	1.228,10	-84,33	1.143,77	2,09	91,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	480,71	0,88	579,89	88,14	668,03	1,22	187,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1792/QĐ- UBND, ngày 9/10/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,66			3,46	3,46	0,01	1,80
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	33,30	0,06	33,00	0,30	33,30	0,06	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,81	0,03	15,33	27,81	43,14	0,08	29,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,54		178,55	-78,71	99,84	0,18	99,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73		0,79		0,79		0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,45	0,01		9,60	9,60	0,02	3,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,74			20,34	20,34	0,04	18,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	33,38	0,06	33,08	0,36	33,44	0,06	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49			1,49	1,49		0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	113,25	0,21	143,36	-7,08	136,28	0,25	23,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.186,70	2,17		1.125,31	1.125,31	2,06	-61,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	268,56	0,49		220,61	220,61	0,40	-47,95
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	918,14	1,68		904,70	904,70	1,66	-13,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				0,02	0,02		0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Tăng (+), Giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo Quyết định 1792/QĐ- UBND, ngày 9/10/2024	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng số		
							Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)	(10)=(8)-(4)
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,70	0.01	7,70		7,70	0,01	0,00
	Trong đó:								
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7,70	0,01		7,70	7,70	0,01	0,00
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS							

(Kèm theo Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 03:

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 19 /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]